

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226,244,584,008	158,672,010,188
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	112,845,176,030	115,611,280,941
1	Tiền	111		36,900,822,466	47,463,280,941
2	Các khoản tương đương tiền	112		75,944,353,564	68,148,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	4,000,000,000	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		4,000,000,000	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96,966,391,081	35,225,217,392
1	Phải thu của khách hàng	131	5	41,249,573,900	20,430,792,453
2	Trả trước cho người bán	132		8,441,467,161	928,520,185
3	Phải thu nội bộ	133		569,110,315	13,722,696,743
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	6	-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	7	46,723,274,705	160,243,011
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(17,035,000)	(17,035,000)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	9,485,773,364	5,885,318,713
1	Hàng tồn kho	141		9,485,773,364	5,885,318,713
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,947,243,533	1,950,193,142
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,032,145,258	1,950,193,142
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		885,098,275	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		30,000,000	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112,822,712,761	82,489,153,031
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	11	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		60,393,950,793	56,255,260,614
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	53,792,805,687	50,889,256,825
	Nguyên giá	222		92,975,189,005	75,465,895,271
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,182,383,318)	(24,576,638,446)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	376,805,106	1,687,303,789
	Nguyên giá	228		21,342,237,814	21,342,237,814
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20,965,432,708)	(19,654,934,025)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	6,224,340,000	3,678,700,000
III.	Bất động sản đầu tư	240	16	-	-
1	Nguyên giá	241		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17	-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	18	-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		52,428,761,968	26,233,892,417
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	19	43,276,280,130	20,813,796,420
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	6,537,975,602	3,261,209,498
3	Tài sản dài hạn khác	268		2,614,506,236	2,158,886,499
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		339,067,296,769	241,161,163,219
	NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		137,337,660,012	85,721,150,739
I.	Nợ ngắn hạn	310		137,297,831,752	85,686,490,979
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	21	-	-



2	Phải trả cho người bán	312	22	22,849,222,943	9,219,946,463
3	Người mua trả tiền trước	313		2,113,600,001	1,467,360,219
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	23	26,894,992,554	16,355,672,169
5	Phải trả công nhân viên	315		5,899,306,064	7,122,136,062
6	Chi phí phải trả	316	24	26,071,850,151	27,021,109,043
7	Phải trả nội bộ	317		5,049,968,139	8,959,291
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	25	1,936,242,318	1,861,697,981
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20,330,747,171	9,584,771,764
12	Doanh thu chưa thực hiện	338		26,151,902,411	13,044,837,987
II.	Nợ dài hạn	330		39,828,260	34,659,760
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		15,000,000	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	27	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		24,828,260	34,659,760
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197,225,826,399	155,440,012,480
I.	Vốn chủ sở hữu	410	26	197,225,826,399	155,440,012,480
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103,899,850,000	76,003,240,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		12,944,062,045	12,944,062,045
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(269,260,000)	(46,620,000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn ĐL & đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		80,651,174,354	66,539,330,435
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		4,503,810,358	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		339,067,296,769	241,161,163,219

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại		377,606	310,705
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập


Nguyễn Lâm

Kế toán trưởng


Hồ Quốc Quân



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
408 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV NĂM 2011		Lũy Kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	293,562,873,486	164,774,395,840	1,135,252,276,378	420,258,787,742
	+ Bên thứ ba			283,363,402,088	164,391,515,420	1,132,442,108,249	416,307,331,356
	+ Các đơn vị trong Tập đoàn FPT			10,199,471,398	382,880,420	2,810,168,129	3,951,456,386
2	Các khoản giảm trừ	02	28	1,002,100,814	2,353,772,822	1,960,689,018	2,381,897,822
	+ Bên thứ ba			934,900,814	2,353,772,822	1,893,489,018	2,353,772,822
	+ Các đơn vị trong Tập đoàn FPT			67,200,000	-	67,200,000	28,125,000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		292,560,772,672	162,420,623,018	1,133,291,587,360	417,876,889,920
	+ Bên thứ ba			282,428,501,274	162,037,742,598	1,130,548,619,231	413,953,558,534
	+ Các đơn vị trong Tập đoàn FPT			10,132,271,398	382,880,420	2,742,968,129	3,923,331,386
4	Giá vốn hàng bán	11	29	192,602,014,230	86,928,652,651	749,393,020,316	208,590,694,569
	+ Bên thứ ba			183,189,903,725	86,416,234,913	748,113,914,771	185,335,864,226
	+ Các đơn vị trong Tập đoàn FPT			9,412,110,505	512,417,738	1,279,105,545	23,254,830,343
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99,958,758,442	75,491,970,367	383,898,567,044	209,286,195,351
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	6,344,114,853	2,541,458,451	19,889,040,138	3,984,974,443
	+ Bên thứ ba			6,344,114,853	2,541,458,451	19,889,040,138	3,427,335,555
	+ Các đơn vị trong Tập đoàn FPT			-	-	-	557,638,888
7	Chi phí tài chính	22	31	-	-	40,387,475	702,437,551
	+ Bên thứ ba			-	-	40,387,475	661,770,884
	+ Các đơn vị trong Tập đoàn FPT			-	-	-	40,666,667
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	40,666,667
8	Chi phí bán hàng	24		17,113,055,562	18,146,405,485	61,144,035,925	44,167,032,224
	+ Bên thứ ba			17,113,055,562	18,146,405,485	61,144,035,925	43,871,896,879
	+ Các đơn vị trong Tập đoàn FPT			-	-	-	295,135,345
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,846,409,641	18,558,918,167	92,974,203,596	58,269,610,607
	+ Bên thứ ba			15,012,920,862	18,557,859,803	91,603,000,921	56,840,465,622



	+ Các đơn vị trong Tập đoàn FPT			833,488,779	1,058,364	1,371,202,675	1,429,144,985
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73,343,408,092	41,328,105,166	249,628,980,186	110,132,089,412
11	Thu nhập khác	31	32	276,163,380	67,010,256	2,923,027,935	3,823,938,070
12	Chi phí khác	32	33	2,113,344	310,463,812	2,183,101,697	3,251,430,172
13	Lợi nhuận khác	40		274,050,036	(243,453,556)	739,926,238	572,507,898
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73,617,458,128	41,084,651,610	250,368,906,424	110,704,597,310
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	-	67,219,447,149	50,777,783,070
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	-	-	(3,276,766,104)	(1,363,451,471)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		73,617,458,128	41,084,651,610	186,426,225,379	61,290,265,711
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-	(342,789,642)	
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			73,617,458,128	41,084,651,610	186,769,015,021	61,290,265,711
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36			18,023	15,287

Người lập



Nguyễn Lâm

Kế toán trưởng



Hồ Quốc Quân

Đ. Tổng giám đốc



Đào Xuân (Chức)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
408 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		250,368,906,424	110,704,597,310
2	Điều chỉnh cho các khoản:			(483,363,599)	12,861,245,599
-	Khấu hao tài sản cố định	02		17,883,053,554	17,332,969,403
-	Các khoản dự phòng	03		-	(794,749,391)
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18,366,417,153)	(3,676,974,413)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		249,885,542,825	123,565,842,909
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(160,914,955,406)	20,950,280,594
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(3,600,454,651)	9,630,680,777
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		128,425,555,016	24,291,942,033
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		(3,467,489,771)	(56,139,691)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(55,411,270,207)	(29,745,983,687)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7,930,926,095)	(21,800,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		146,986,001,711	148,614,822,935
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49,492,483,157)	(58,358,143,154)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2,587,644,647	3,735,021,525
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,400,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,612,431,489	3,676,974,413
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(28,292,407,021)	(48,546,147,216)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		7,465,090,000	661,240,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(222,640,000)	(171,000,000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(128,702,149,601)	(28,206,702,700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(121,459,699,601)	(27,716,462,700)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(2,766,104,911)	72,352,213,019
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		115,611,280,941	43,259,067,922
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		112,845,176,030	115,611,280,941

Người lập



Nguyễn Lâm

Kế toán trưởng



Hồ Quốc Quân



Tổng giám đốc

Khai Xuân Khà